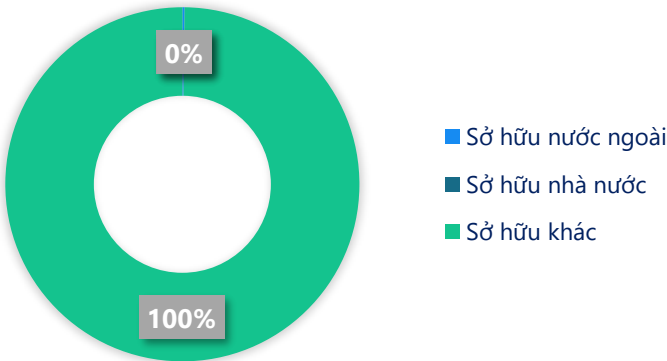


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		38,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		40,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		37,500
SL cổ phiếu LH		216,481,335
KLGD BQ 20 phiên (CP)		399,910
% sở hữu nước ngoài		0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		8,389
P/E		422.3
EPS		92

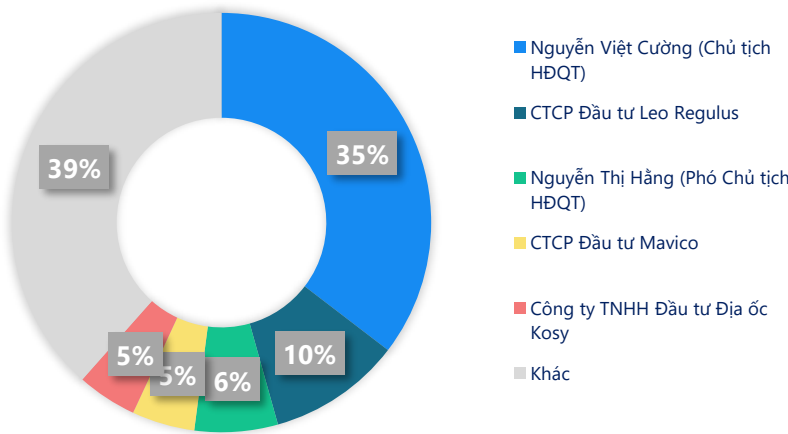
	YTD	1T	3T	6T
KOS	0.5%	-0.1%	0.4%	1.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu sở hữu



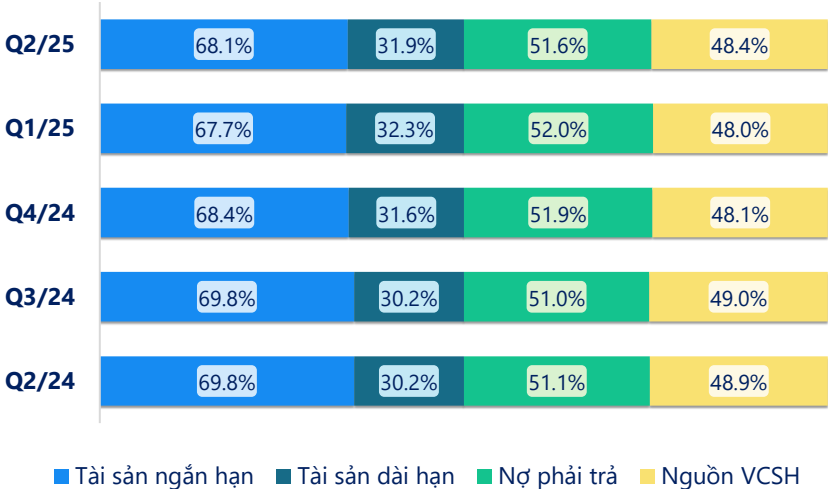
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



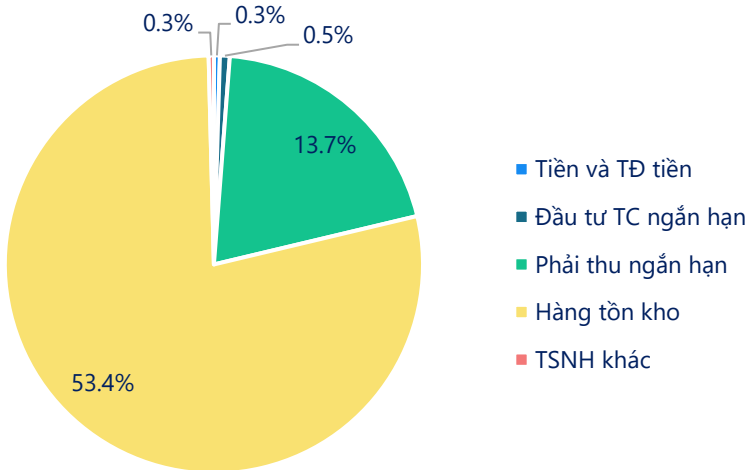
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

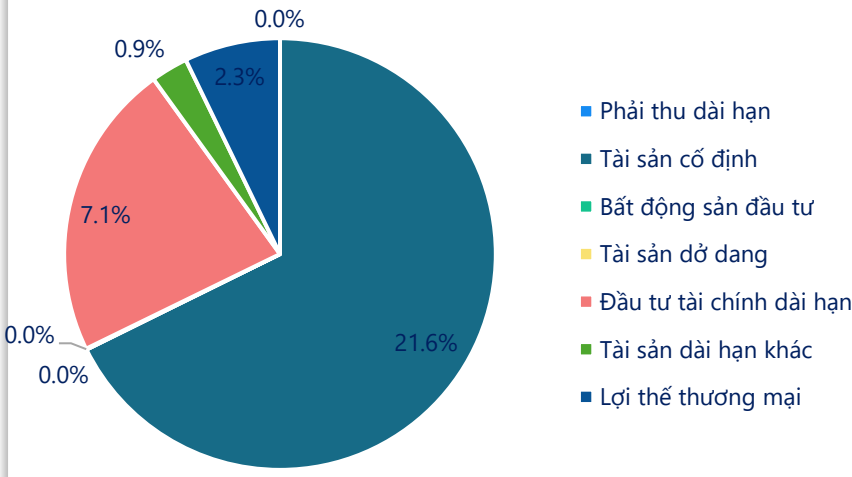
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q2/25

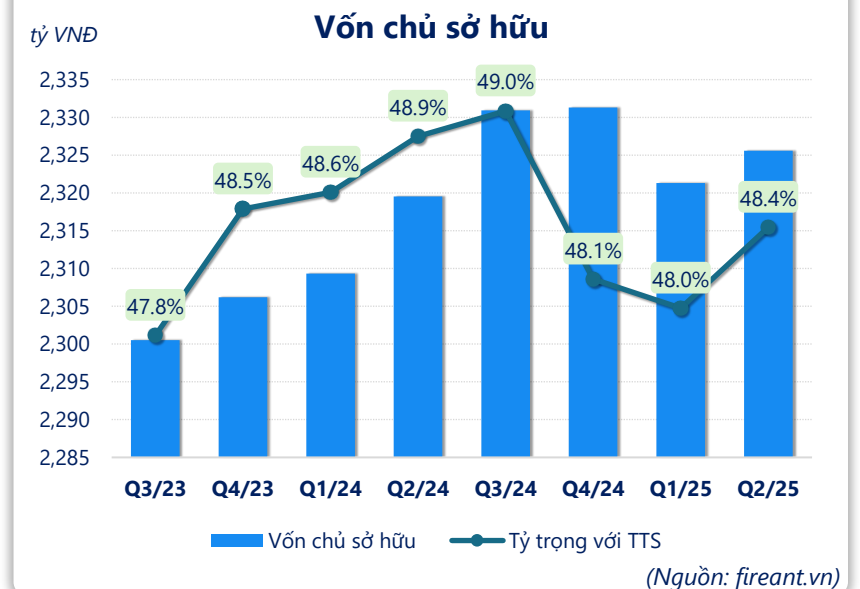
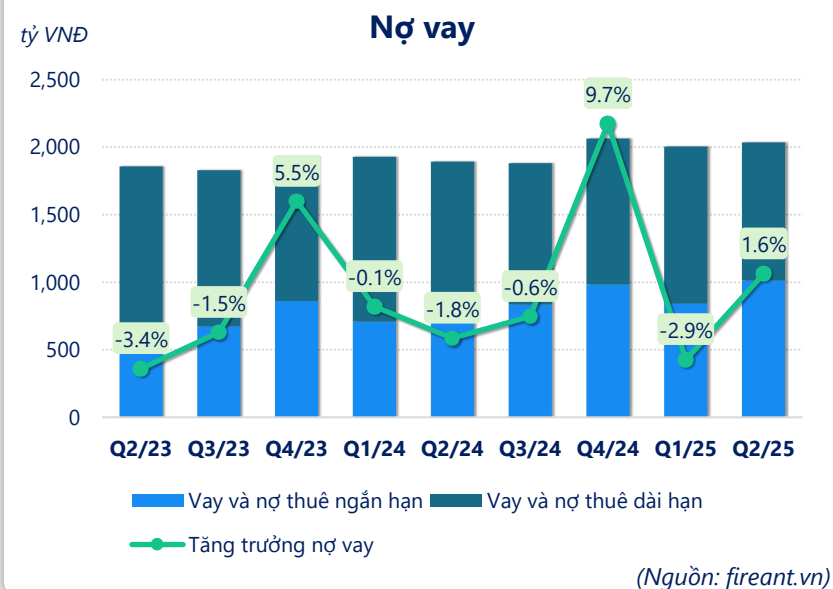
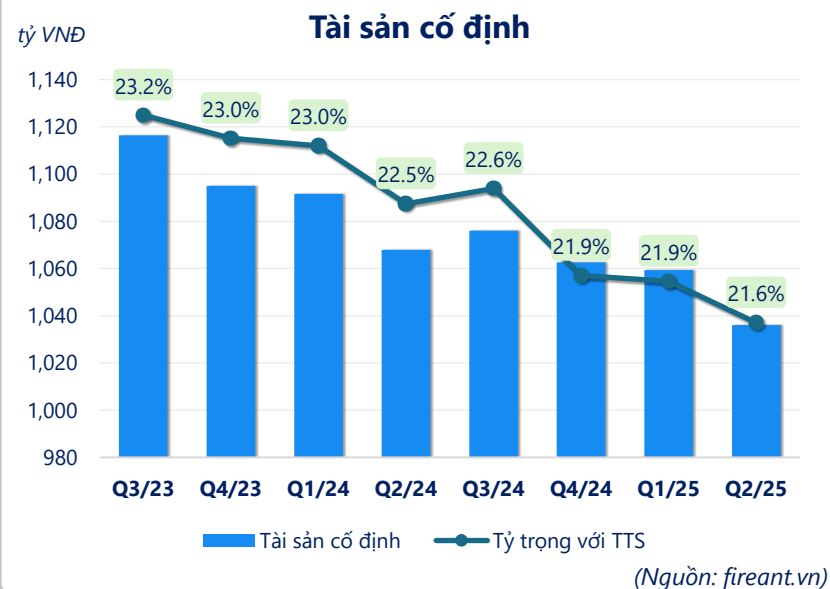
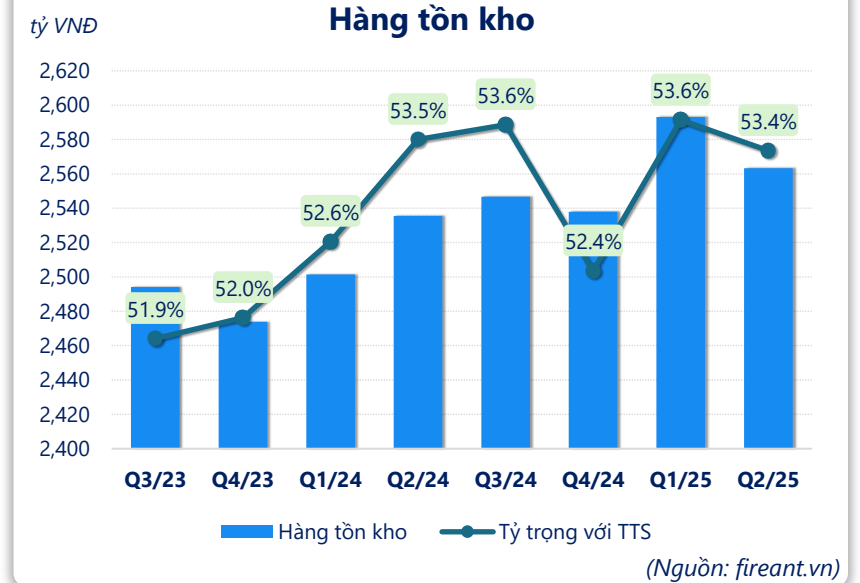
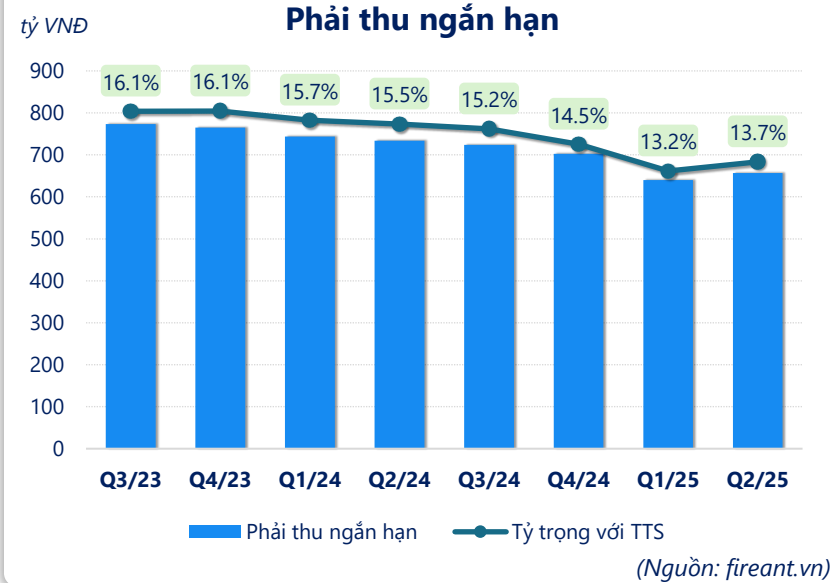
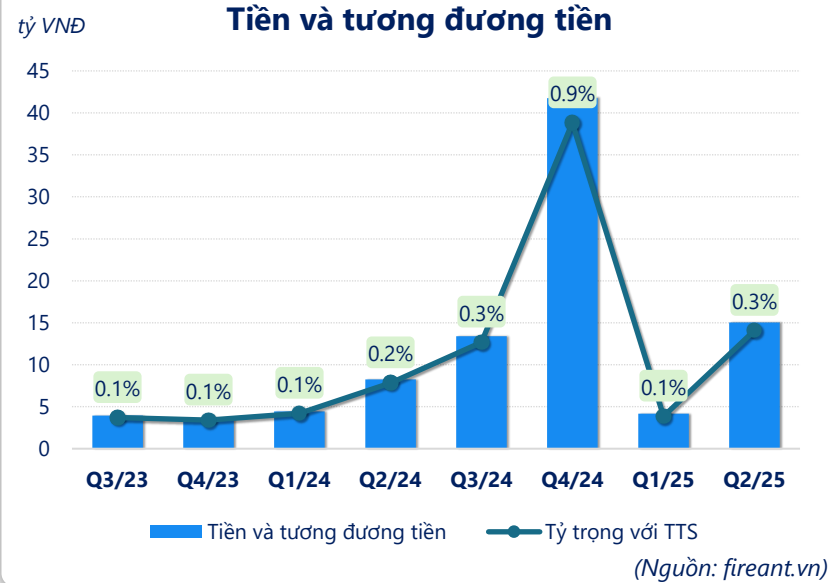
(Nguồn: fireant.vn)

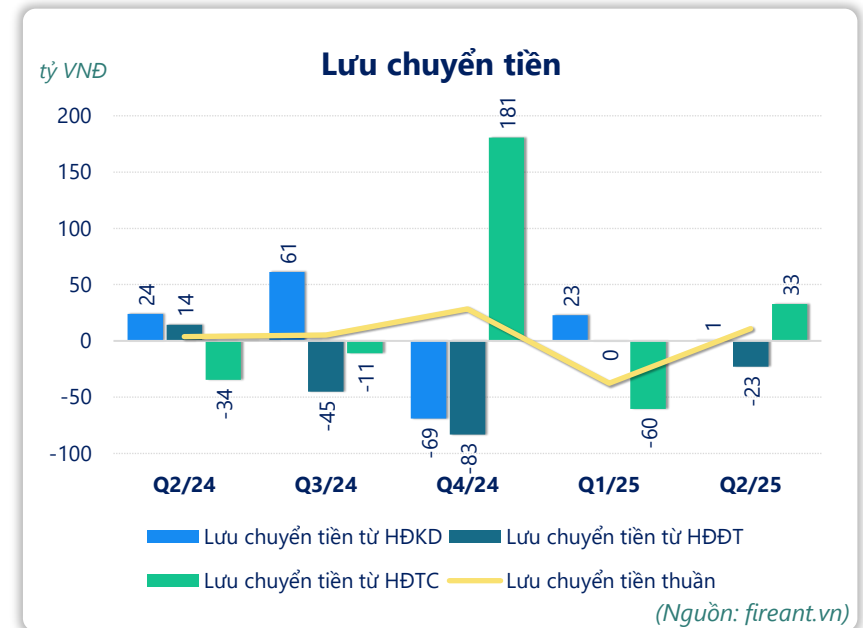
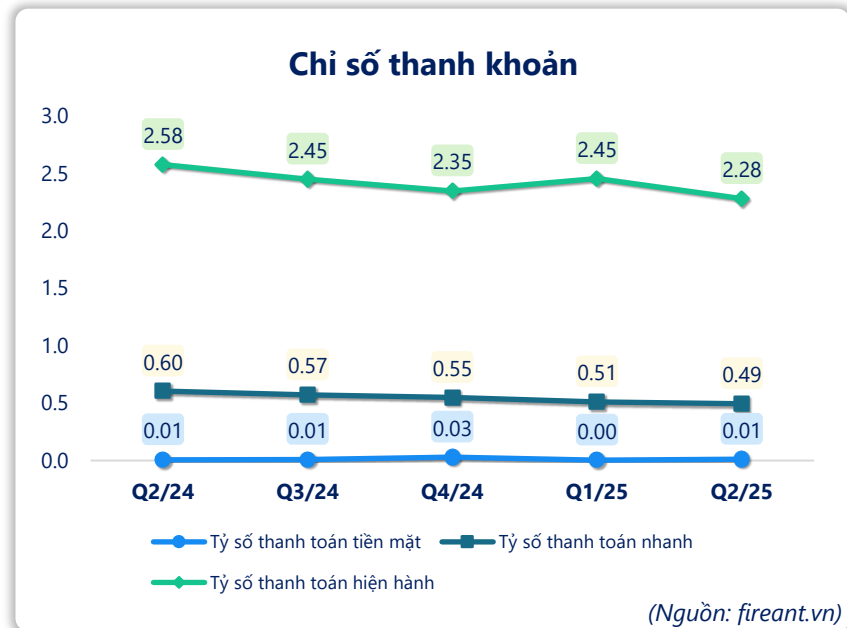
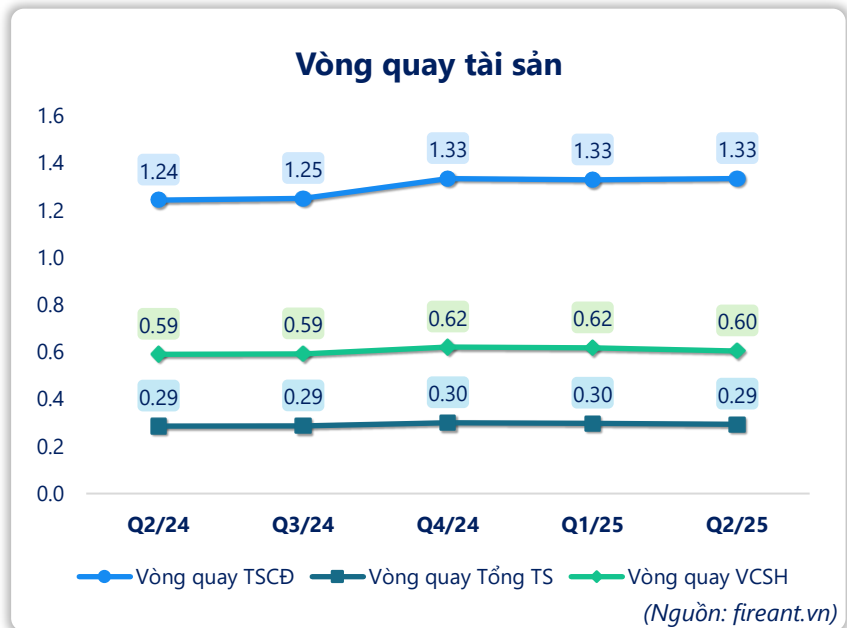
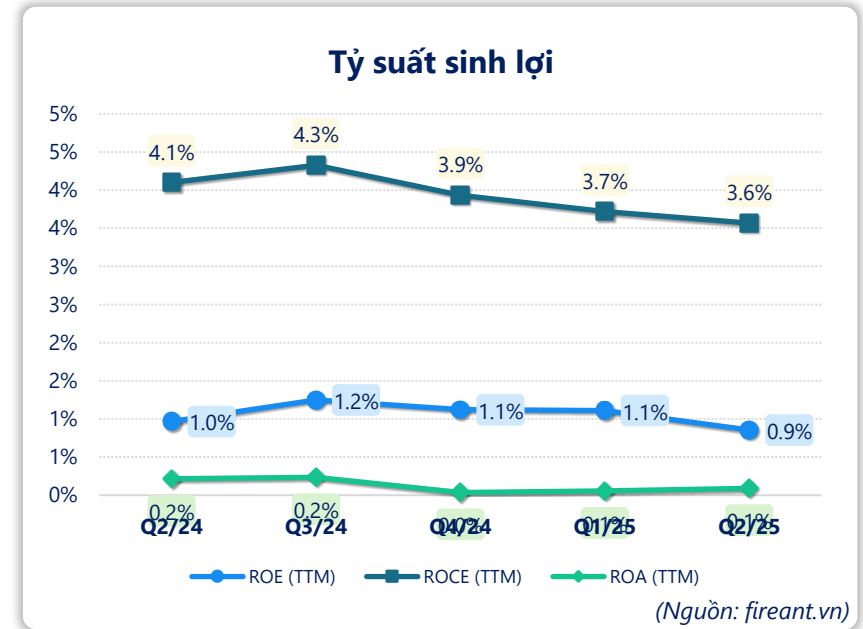
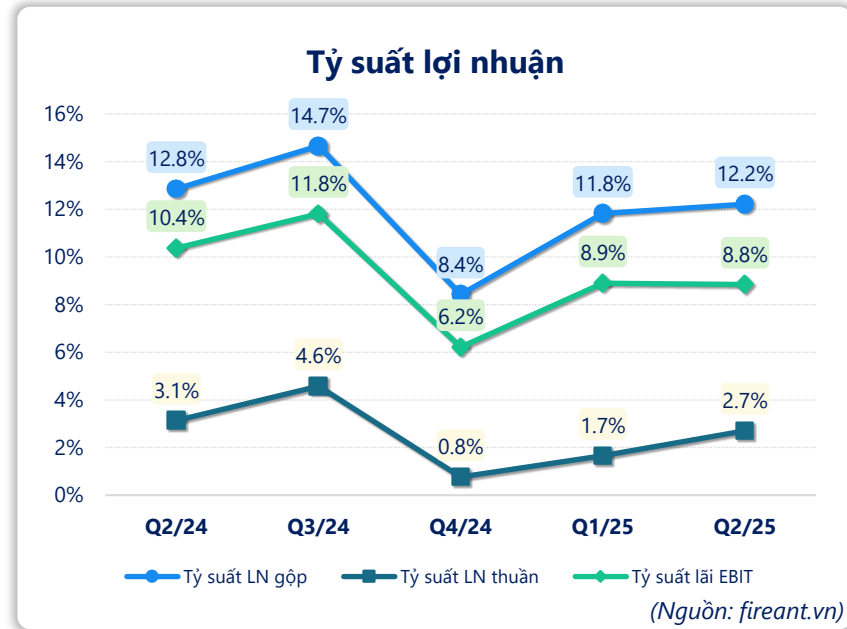
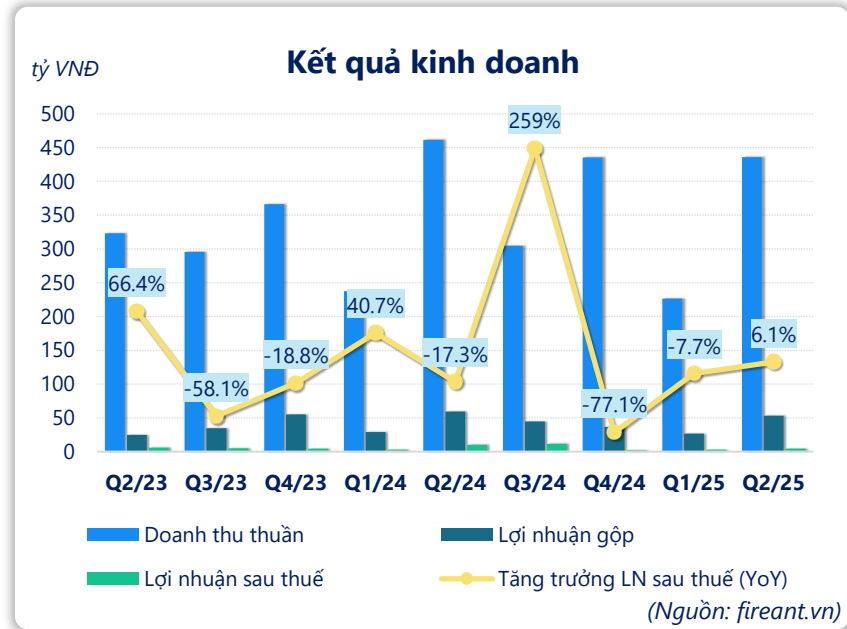
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q2/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,803	4,851	-1.0%
Tài sản ngắn hạn	3,273	3,325	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	15.0	41.8	-64.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.9	22.7	9.8%
Phải thu ngắn hạn	656	702	-6.5%
Hàng tồn kho	2,563	2,547	0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	11.7	12.5%
Tài sản dài hạn	1,530	1,526	0.3%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	1,036	1,063	-2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.10	1.10	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	341	340	0.1%
Tài sản dài hạn khác	42.4	3.22	1219%
Lợi thế thương mại	110	119	-7.2%
Nợ phải trả	2,478	2,533	-2.2%
Nợ ngắn hạn	1,436	1,353	6.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,013	902	12.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	132	145	-8.9%
Nợ dài hạn	1,041	1,180	-11.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,024	1,162	-11.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,326	2,319	0.3%
Vốn chủ sở hữu	2,326	2,319	0.3%
Vốn điều lệ	2,165	2,165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	461	305	436	227	436
Giá vốn hàng bán	402	260	399	200	383
Lợi nhuận gộp	59.3	44.7	36.7	26.8	53.2
Doanh thu HĐTC	2.18	2.75	2.41	2.17	1.89
Chi phí TC	34.2	22.8	24.8	17.6	31.4
Chi phí lãi vay	34.2	22.5	24.2	16.6	30.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.90	1.38	2.42	0.35	0.85
Chi phí QLDN	7.89	9.26	8.57	7.27	11.0
LN thuần từ HĐKD	14.5	13.9	3.33	3.76	11.8
Lợi nhuận khác	-0.82	-0.46	-0.46	-0.22	-3.92
LN trước thuế	13.6	13.5	2.87	3.54	7.89
Lợi nhuận sau thuế	10.2	11.4	1.73	2.69	4.27
LNST của CĐ cty mẹ	10.2	11.2	1.70	2.61	4.33

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.0	61.1	-69.1	22.9	0.80
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	14.3	-45.1	-83.2	-0.11	-22.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.5	-10.9	181	-60.4	32.9
Tiền đầu kỳ	4.45	8.27	13.4	41.8	4.16
Lưu chuyển tiền thuần	3.82	5.14	28.4	-37.6	10.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	8.27	13.4	41.8	4.16	15.0

(Nguồn: fireant.vn)